

UBND TỈNH HẬU GIANG  
**SỞ XÂY DỰNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1467/SXD-KT&amp;VLXD

Hậu Giang, ngày 04 tháng 10 năm 2016

**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG  
THÁNG 10 NĂM 2016**

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 281/UBND-NCTH ngày 18/02/2008 của UBND tỉnh Hậu Giang V/v hướng dẫn áp dụng giá vật liệu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng;

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 10 năm 2016 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang làm cơ sở tham khảo phục vụ công tác lập dự toán xây dựng công trình. Bảng công bố này không sử dụng như cơ sở pháp lý cho việc xác định giá sản phẩm xây dựng. Trong quá trình xác định giá xây dựng công trình; chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn cần khảo sát, lựa chọn nguồn cung ứng VLXD phù hợp vị trí, địa điểm xây dựng, số lượng VLXD sử dụng, điều kiện, biện pháp thi công cụ thể đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của công trình, đảm bảo chất lượng, giá thành phù hợp mặt bằng chung của thị trường nơi xây dựng. Các vật liệu xây dựng không có trong bảng công bố giá này, chủ đầu tư có thể tham khảo từ các cơ sở cung ứng hợp pháp.

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
<b>I</b>	<b>XI MĂNG CÁC LOẠI</b>										
<b>1</b>	<b>Công ty CP Xi măng Tây Đô. Địa chỉ nhà cung cấp: Km14, QL91, Phước Thới - Ô Môn - Cần Thơ. ĐT: 0710.2471412.</b>										
	Xi măng Tây Đô PCB40 Dân dụng	Bao	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	
	Xi măng Tây Đô PCB40 Đa dụng	Bao	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	
	Xi măng Tây Đô PCB40 cao cấp	Bao	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	
<b>2</b>	<b>Chi nhánh Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Vicem Hà Tiên. Địa chỉ nhà cung cấp: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu. P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TPHCM. ĐT: 08.39151617. Giá tại đại lý.</b>										
	Vicem Hà Tiên PCB40 - bao 50kg	Tấn	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	1.409.091	TCVN 6260:2009
	Vicem Hà Tiên đa dụng - bao 50kg	Tấn	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	TCVN 6260:2009
	Vicem Hà Tiên PCB40 - MS bền sulfat - bao 50kg	Tấn	1.463.636	1.463.636	1.463.636	1.463.636	1.463.636	1.463.636	1.463.636	1.463.636	TCCS 20:2011/XMHT (ASTM)
<b>3</b>	<b>Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long. Địa chỉ nhà cung cấp: Lô A3 KCN Hiệp Phước, Long Thới, huyện Nhà Bè, TPHCM. ĐT: 08.37800912. Giá tại đại lý.</b>										
	PCB 40 nhãn hiệu Rồng đỏ	Bao	79.273	79.273	79.273	79.273	79.273	79.273	79.273	79.273	TCVN 6260:2009
<b>II</b>	<b>CÁT CÁC LOẠI</b>										
<b>1</b>	<b>Cty Cổ phần cát đá Việt sản rửa sạch. Địa chỉ nhà cung cấp: 71 Trần Phú, P Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ. ĐT: 07103.885.885, 0939.803.803</b>										
	Cát san lấp (qua sàn rửa)	m <sup>3</sup>	109.091	109.091	118.182	109.091	109.091	104.545	104.545	118.182	QCVN16:2014/BXD TCVN 7570:2006
	Cát vàng (1,0- 1,35) Phan Thành (qua sàn rửa)	m <sup>3</sup>	154.909	154.909	167.818	154.909	154.909	148.455	148.455	167.818	nt
	Cát vàng (1,6-1,9) Phan Thành (qua sàn rửa)	m <sup>3</sup>	207.273	207.273	224.545	207.273	207.273	198.636	198.636	224.545	nt
	Cát vàng (1,8-2,0) Phan Thành (qua sàn rửa)	m <sup>3</sup>	240.000	240.000	260.000	240.000	240.000	230.000	230.000	260.000	nt
<b>2</b>	<b>Công ty TNHH VLXD Thanh Trúc. Địa chỉ nhà cung cấp: 57 Tầm Vu, P. Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. ĐT: 0710.3838107.</b>										

























SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	C & Z 20015, dày 1,5mm, trọng lượng 4,44kg/m	m	183.855	183.855	183.855	183.855	183.855	183.855	183.855	183.855	nt
	C & Z 20019, dày 1,9mm, trọng lượng 5,68kg/m	m	225.960	225.960	225.960	225.960	225.960	225.960	225.960	225.960	nt
	C & Z 20024, dày 2,4mm, trọng lượng 7,15kg/m	m	284.025	284.025	284.025	284.025	284.025	284.025	284.025	284.025	nt
	C & Z 25019, dày 1,9mm, trọng lượng 6,35kg/m	m	255.360	255.360	255.360	255.360	255.360	255.360	255.360	255.360	nt
	C & Z 25024, dày 2,4mm, trọng lượng 8,0kg/m	m	321.195	321.195	321.195	321.195	321.195	321.195	321.195	321.195	nt
	C & Z 30024, dày 2,4mm, trọng lượng 9,84kg/m	m	447.930	447.930	447.930	447.930	447.930	447.930	447.930	447.930	nt
	C & Z 30030, dày 3,0mm, trọng lượng 9,84kg/m	m	558.285	558.285	558.285	558.285	558.285	558.285	558.285	558.285	nt
	C & Z 40024, dày 2,4mm, trọng lượng 9,84kg/m	m	592.515	592.515	592.515	592.515	592.515	592.515	592.515	592.515	nt
	C & Z 40030, dày 3,0mm, trọng lượng 9,84kg/m	m	738.150	738.150	738.150	738.150	738.150	738.150	738.150	738.150	nt
	Thanh giằng xà gỗ 51x28x1,5mm (chưa tính bulông)	m	54.180	54.180	54.180	54.180	54.180	54.180	54.180	54.180	Zinc Hi Ten
	Bulông cho xà gỗ M12 - G4.6	Bộ	3.759	3.759	3.759	3.759	3.759	3.759	3.759	3.759	
	<b>* Tấm lợp Gấu Trắng</b>										
	Tấm lợp Gấu Trắng dày 0,47mm - mạ nhôm kẽm 150g/m <sup>2</sup> , Zinalume AZ150, khổ 1000mm (bảo hành 20 năm)	m <sup>2</sup>	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	Thép Zinalume AZ150; khổ 1000mm
	Tấm lợp Gấu Trắng dày 0,44mm - mạ nhôm kẽm 150g/m <sup>2</sup> , Zinalume AZ150, khổ 1000mm (bảo hành 20 năm)	m <sup>2</sup>	215.985	215.985	215.985	215.985	215.985	215.985	215.985	215.985	
	Tấm lợp Gấu Trắng dày 0,40mm - mạ nhôm kẽm 150g/m <sup>2</sup> , Zinalume AZ150, khổ 1000mm (bảo hành 20 năm)	m <sup>2</sup>	200.445	200.445	200.445	200.445	200.445	200.445	200.445	200.445	
	<b>* Tấm lợp lạnh mạ màu</b>										
	Tấm lợp lạnh mạ màu dày 0,43mm (bảo hành 10 năm)	m <sup>2</sup>	229.845	229.845	229.845	229.845	229.845	229.845	229.845	229.845	Thép Colorbond, AZ 150; khổ rộng hữu dụng 1000 mm
	Tấm lợp lạnh mạ màu dày 0,48mm (bảo hành 10 năm)	m <sup>2</sup>	248.640	248.640	248.640	248.640	248.640	248.640	248.640	248.640	Thép Colorbond, AZ 150; khổ rộng hữu dụng 1000 mm
	<b>* Xà gỗ Gấu Trắng TS96</b>										
	Xà gỗ Gấu Trắng TS96 - Zinalume, dày 0,65mm TC	m	77.805	77.805	77.805	77.805	77.805	77.805	77.805	77.805	Thép Zinalume AZ150; G550Mpa
	Xà gỗ Gấu Trắng TS96 - Zinalume, dày 0,80mm TC	m	95.655	95.655	95.655	95.655	95.655	95.655	95.655	95.655	
	Xà gỗ Gấu Trắng TS96 - Zinalume, dày 1,05mm TC	m	108.360	108.360	108.360	108.360	108.360	108.360	108.360	108.360	
	<b>* Tôn LYSAGHT KLIP-LOK</b>										
	Tôn lạnh Lysaght Klip-lok 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm, thép Zinalume AZ150, dày 0,45mm, liên kết bằng đai KL65	m <sup>2</sup>	270.690	270.690	270.690	270.690	270.690	270.690	270.690	270.690	Thép Zinalume, AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 406mm





SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú	
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành		Huyện Long Mỹ
	<b>* Tôn lạnh cán 9 sóng vuông và sóng Plafond khổ 1,2m</b>										
	Dày 0,18mm	m	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	
	Dày 0,19mm	m	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	
	Dày 0,20mm	m	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	
	Dày 0,22mm	m	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	
	Dày 0,23mm	m	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	
	Dày 0,24mm	m	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	53.636	
	Dày 0,25mm	m	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	
	Dày 0,26mm	m	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	
	Dày 0,27mm	m	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	58.182	
	Dày 0,28mm	m	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	
	Dày 0,29mm	m	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909	60.909	
	Dày 0,30mm	m	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	
	<b>* Tôn lạnh màu Hoa Sen khổ 1,2m</b>										
	Dày 0,22mm	m	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	
	Dày 0,27mm	m	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	
	Dày 0,30mm	m	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	
	Dày 0,40mm	m	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	
	<b>* Tôn Plafond đen màu trắng sữa khổ 1,2mm</b>										
	Dày 0,20mm	m	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	
	<b>* Tôn Plafond lạnh màu vân gỗ khổ 1,2mm</b>										
	<b>Dày 0,22mm</b>	m	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	50.909	
	<b>* Tôn lạnh Hoa Sen AZ100 khổ 1,2mm</b>										
	Dày 0,37mm	m	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	
	Dày 0,40mm	m	83.636	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	
	Dày 0,45mm	m	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	
	Dày 0,50mm	m	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	
<b>IX</b>	<b>NGÓI VÀ CÁC LINH KIỆN HỆ MÁI</b>										
<b>1</b>	<b>Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam. Địa chỉ nhà cung cấp: 243/1 Quốc lộ 1A, phường Tân Thới Hiệp, quận 12, TP HCM. ĐT: 08 3717 8580 / 81 / 82.</b>										
	Ngói chính nhóm một màu: L101, L102, L103, L104	Viên	12.700	13.336	13.336	12.700	13.336	13.336	13.336	13.336	
	và nhóm màu đặc biệt L105, L226	Viên	13.000	13.636	13.636	13.000	13.636	13.636	13.636	13.636	
	Ngói nóc	Viên	25.000	25.636	25.636	25.000	25.636	25.636	25.636	25.636	
	Ngói rìa	Viên	25.000	25.636	25.636	25.000	25.636	25.636	25.636	25.636	
	Ngói cuối rìa	Viên	30.455	31.091	31.091	30.455	31.091	31.091	31.091	31.091	
	Ngói ghép 2	Viên	30.455	31.091	31.091	30.455	31.091	31.091	31.091	31.091	













SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú	
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành		Huyện Long Mỹ
	Ck primer 9800 nội thất, ngoại thất loại 17.5L	Thùng	830.909	830.909	830.909	830.909	830.909	830.909	830.909	830.909	nt
	Sealer 6900 nội thất, ngoại thất loại 17.5L	Thùng	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	1.188.182	
	<b>Phụ gia - Keo bóng</b>										
	Super gloss nội thất, ngoại thất loại 1L	Lon	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	nt
	Super gloss nội thất, ngoại thất loại 4L	Lon	308.182	308.182	308.182	308.182	308.182	308.182	308.182	308.182	
	<b>Chống thấm</b>										
	Nino CT - 11A loại 20Kg	Thùng	1.341.818	1.341.818	1.341.818	1.341.818	1.341.818	1.341.818	1.341.818	1.341.818	nt
	<b>* Nhóm sơn dầu</b>										
	<b>Trang trí bề mặt</b>										
	Tito trắng bóng loại 17L	Thùng	1.465.455	1.465.455	1.465.455	1.465.455	1.465.455	1.465.455	1.465.455	1.465.455	nt
	Tito trắng mờ loại 17L	Thùng	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	
	Tito đen mờ loại 17L	Thùng	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
	Tito mau bóng loại 17L	Thùng	1.359.091	1.359.091	1.359.091	1.359.091	1.359.091	1.359.091	1.359.091	1.359.091	
	<b>Lót kềm và chống rỉ</b>										
	Tito chống rỉ đỏ loại 17L	Thùng	955.455	955.455	955.455	955.455	955.455	955.455	955.455	955.455	nt
	Tito chống rỉ xám loại 17L	Thùng	985.455	985.455	985.455	985.455	985.455	985.455	985.455	985.455	
	<b>Nhũ bạc</b>										
	Tito nhũ bạc loại 17L	Thùng	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	nt
	<b>Bột trét</b>										
	Ninoshield nội thất loại 40Kg	Bao	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	nt
	Ninoshield ngoại thất loại 40Kg	Bao	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	
	Santio nội thất loại 40Kg	Bao	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	
	Santio ngoại thất loại 40Kg	Bao	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	
<b>3</b>	<b>Chi nhánh Công ty CP L.Q JOTON tại Cần Thơ. Địa chỉ nhà cung cấp: KV Thạnh Mỹ, P. Thường Thạnh, Q. Cái Răng, TP Cần Thơ. ĐT: 07103.765108</b>										
	<b>* Sơn ngoại thất</b>										
	Sơn nước AROMA - thùng 18 L	Kg	164.983	164.983	164.983	164.983	164.983	164.983	164.983	164.983	QCVN 16:2014/BXD
	Sơn nước JONY - thùng 18 L	Kg	129.293	129.293	129.293	129.293	129.293	129.293	129.293	129.293	QCVN 16:2014/BXD
	Sơn nước ATOM SUPPER - thùng 18 L	Kg	89.563	89.563	89.563	89.563	89.563	89.563	89.563	89.563	QCVN 16:2014/BXD
	<b>* Sơn nội thất</b>										
	Sơn nước AROMA - thùng 18 L	Kg	93.528	93.528	93.528	93.528	93.528	93.528	93.528	93.528	QCVN 16:2014/BXD
	Sơn nước NEW FA - thùng 18 L	Kg	51.702	51.702	51.702	51.702	51.702	51.702	51.702	51.702	QCVN 16:2014/BXD
	Sơn nước ACCORD - thùng 18 L	Kg	35.615	35.615	35.615	35.615	35.615	35.615	35.615	35.615	QCVN 16:2014/BXD
	<b>* Sơn lót</b>										
	Sơn lót ngoại thất PROS NEW - thùng 18 L	Kg	110.567	110.567	110.567	110.567	110.567	110.567	110.567	110.567	QCVN 16:2014/BXD
	Sơn lót nội thất PROSIN NEW - thùng 18 L	Kg	66.822	66.822	66.822	66.822	66.822	66.822	66.822	66.822	QCVN 16:2014/BXD
	<b>* Bột Joton</b>										
	Bột trét tường ngoại thất - Bao 40 kg	Kg	8.421	8.421	8.421	8.421	8.421	8.421	8.421	8.421	QCVN 16:2014/BXD





















SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	+ 1 cánh: 01 thanh khóa đa điểm, 02 bản lề chữ A (bản lề ma sát), 01 tay nắm không chia	Bộ	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	
	+ 2 cánh: 01 thanh khóa đa điểm, 04 bản lề chữ A (bản lề ma sát), 01 tay nắm không chia, 01 bộ chốt rời cánh phụ	Bộ	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	
	+ 1 cánh mở hất: 01 thanh khóa đa điểm, 02 bản lề chữ A (bản lề ma sát), 01 tay nắm không chia, 01 chống giật	Bộ	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	
	+ 1 cánh mở hất: 02 bản lề chữ A (bản lề ma sát), 01 tay nắm cài không chia	Bộ	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	
	Cửa đi mở quay									0	
	+ 1 cánh: 04 bản lề 3D, 01 bộ khóa đa điểm 1800mm, dùng cho cửa thông phòng hoặc cửa ban công	Bộ	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	
	+ 1 cánh: 03 bản lề 3D, 01 bộ khóa tiết kiệm (single lock), dùng cho cửa thông phòng hoặc cửa WC	Bộ	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	
	+ 2 cánh: 08 bản lề 3D, 01 bộ kemol, 01 bộ khóa đa điểm 1800mm	Bộ	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	
	+ 4 cánh: 16 bản lề treo cánh STORO, 01 bộ khóa 1800mm, 02 bộ kemol, 02 tay nắm phụ	Bộ	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	
	+ 4 cánh: 08 bản lề treo cánh STORO, 08 bản lề 3D, 01 bộ khóa 1800mm, 02 bộ kemol, 02 tay nắm	Bộ	8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000	8.840.000	
<b>2</b>	<b>CN Công ty CP EUROWINDOW. Địa chỉ nhà cung cấp: số 39bis, đường Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP. HCM. SĐT: 0946 002004 (Tuần)</b>										
	<b>* Eurowindow</b>										
	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm - 11- 5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)	m <sup>2</sup>	1.598.798	1.598.798	1.598.798	1.598.798	1.598.798	1.598.798	1.598.798	1.598.798	QCVN 16:2014/BXD
	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm	m <sup>2</sup>	2.641.032	2.641.032	2.641.032	2.641.032	2.641.032	2.641.032	2.641.032	2.641.032	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: khoá bấm - hãng VITA	m <sup>2</sup>	2.920.756	2.920.756	2.920.756	2.920.756	2.920.756	2.920.756	2.920.756	2.920.756	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay và lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - hãng GU Unijet	m <sup>2</sup>	4.722.424	4.722.424	4.722.424	4.722.424	4.722.424	4.722.424	4.722.424	4.722.424	QCVN 16:2014/BXD



SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú	
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ		
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề ép cánh - hãng ROTO, chốt liền - Siegeinia	m <sup>2</sup>	4.608.578	4.608.578	4.608.578	4.608.578	4.608.578	4.608.578	4.608.578	4.608.578	4.608.578	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, tay nắm - hãng ROTO, thanh hạn định - hãng GU	m <sup>2</sup>	5.640.673	5.640.673	5.640.673	5.640.673	5.640.673	5.640.673	5.640.673	5.640.673	5.640.673	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng GU Unijet	m <sup>2</sup>	5.932.971	5.932.971	5.932.971	5.932.971	5.932.971	5.932.971	5.932.971	5.932.971	5.932.971	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khoá - hãng Winkhaus	m <sup>2</sup>	5.997.432	5.997.432	5.997.432	5.997.432	5.997.432	5.997.432	5.997.432	5.997.432	5.997.432	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO; ổ khoá - hãng Winkhaus, chốt liền Siegeinia Aubi	m <sup>2</sup>	6.192.169	6.192.169	6.192.169	6.192.169	6.192.169	6.192.169	6.192.169	6.192.169	6.192.169	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khoá - hãng Winkhaus, chốt liền siegeinia Aubi	m <sup>2</sup>	6.590.082	6.590.082	6.590.082	6.590.082	6.590.082	6.590.082	6.590.082	6.590.082	6.590.082	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn - GQ, tay nắm - hãng GU, ổ khoá - hãng Winkhaus	m <sup>2</sup>	4.089.604	4.089.604	4.089.604	4.089.604	4.089.604	4.089.604	4.089.604	4.089.604	4.089.604	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt - Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khoá - hãng Winkhaus	m <sup>2</sup>	6.532.334	6.532.334	6.532.334	6.532.334	6.532.334	6.532.334	6.532.334	6.532.334	6.532.334	QCVN 16:2014/BXD
	<b>* Asia Window</b>											QCVN 16:2014/BXD
	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước (1mx1m)	m <sup>2</sup>	2.285.320	2.285.320	2.285.320	2.285.320	2.285.320	2.285.320	2.285.320	2.285.320	2.285.320	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: khoá bấm - Eurowindow, kích thước (1,4mx1,4m)	m <sup>2</sup>	2.686.531	2.686.531	2.686.531	2.686.531	2.686.531	2.686.531	2.686.531	2.686.531	2.686.531	QCVN 16:2014/BXD

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú	
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ		
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay và lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - Eurowindow, kích thước (1,4mx1,4m)	m <sup>2</sup>	3.512.468	3.512.468	3.512.468	3.512.468	3.512.468	3.512.468	3.512.468	3.512.468	3.512.468	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liền - Eurowindow, kích thước (1,4mx1,4m)	m <sup>2</sup>	3.375.792	3.375.792	3.375.792	3.375.792	3.375.792	3.375.792	3.375.792	3.375.792	3.375.792	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định - Eurowindow, kích thước (0,6mX1,4m)	m <sup>2</sup>	4.182.624	4.182.624	4.182.624	4.182.624	4.182.624	4.182.624	4.182.624	4.182.624	4.182.624	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm - hãng Eurowindow, kích thước (0,6mx1,4m)	m <sup>2</sup>	4.411.887	4.411.887	4.411.887	4.411.887	4.411.887	4.411.887	4.411.887	4.411.887	4.411.887	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khoá - Eurowindow, kích thước (0,9x2,2m)	m <sup>2</sup>	4.108.868	4.108.868	4.108.868	4.108.868	4.108.868	4.108.868	4.108.868	4.108.868	4.108.868	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, bản lề 3D, ổ khoá - Eurowindow, kích thước (1,4x2,2m)	m <sup>2</sup>	4.326.464	4.326.464	4.326.464	4.326.464	4.326.464	4.326.464	4.326.464	4.326.464	4.326.464	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, chốt rời, 2 tay nắm bản lề 3D, ổ khoá - Eurowindow, kích thước (1,4mx2,2m)	m <sup>2</sup>	4.543.795	4.543.795	4.543.795	4.543.795	4.543.795	4.543.795	4.543.795	4.543.795	4.543.795	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm, ổ khoá - Eurowindow, kích thước (1,6mx2,2m)	m <sup>2</sup>	2.754.135	2.754.135	2.754.135	2.754.135	2.754.135	2.754.135	2.754.135	2.754.135	2.754.135	QCVN 16:2014/BXD
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt - Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khoá - Eurowindow, kích thước (0,9mx2,2m)	m <sup>2</sup>	4.426.542	4.426.542	4.426.542	4.426.542	4.426.542	4.426.542	4.426.542	4.426.542	4.426.542	QCVN 16:2014/BXD









SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Trụ BTLT DUL 20m - 1300kgf	Trụ	14.652.000	14.652.000	14.652.000	14.652.000	14.652.000	14.652.000	14.652.000	14.652.000	
	Trụ BTLT DUL 20m - 1300kgf, có dây tiếp đất	Trụ	14.862.000	14.862.000	14.862.000	14.862.000	14.862.000	14.862.000	14.862.000	14.862.000	
	<b>* Đê - đà cản BT công trình</b>										
	Đà cản BTCT 1,2m	Cái	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	245.000	
	Đà cản BTCT 1,5m	Cái	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	
	Đế neo BTCT (0,4m x 1,5m)	Cái	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	
	Đà cản BTCT 2,5m	Cái	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	695.000	
	<b>* Cọc ống BTLT dự ứng lực</b>										
	Cọc ống BTLT DUL Ø300	md	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	
	Cọc ống BTLT DUL Ø400	md	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	397.000	
<b>2</b>	<b>Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ. Địa chỉ nhà cung cấp: số 37, đường Hoàng Văn Thụ, phường 15, Q. Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh</b>										
	Cọc PHC D400-Loại A (Bê tông bền sunfat mác 80 Mpa; thép chủ 10 thanh Ø7.1mm; thép đai kẹp đôi 2Ø3mm)	md	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	509.600	TCVN 7888:2014
	Cọc PHC D600-Loại A (Bê tông bền sunfat mác 80 Mpa; thép chủ 18 thanh Ø7.1mm; thép đai kẹp đôi 2Ø4mm)	md	972.500	972.500	972.500	972.500	972.500	972.500	972.500	972.500	TCVN 7888:2014
<b>XVI</b>	<b>VẬT LIỆU XÂY KHÔNG NUNG</b>										
<b>1</b>	<b>Công ty CP KHCN HIDICO. Địa chỉ nhà cung cấp: Tầng trệt Toà nhà số 12, Lý Thường Kiệt, P.1, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. ĐT: 067 3851 976</b>										
	Block Bê tông bọt HIDICO-CLC(s) - Cường độ nén trung bình 3 Mpa	m <sup>3</sup>	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	1.636.364	TCVN 9029:2011
	Block Bê tông bọt HIDICO-CLC(h) - Cường độ nén trung bình 3 Mpa	m <sup>3</sup>	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	1.454.545	TCVN 9029:2012
	Vữa xây HIDICO-BTN	kg	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	
	Bay xây răng cưa cải tiến (tường 8, tường 10)	Cái	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	
	Bay xây răng cưa cải tiến (tường 20)	Cái	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	
<b>2</b>	<b>Công ty TNHH USG Boral Gypsum Việt Nam. Địa chỉ nhà cung cấp: Lô B3a, Nguyễn Văn Tạo, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TPHCM Chi nhánh: Cty TNHH XD &amp; TM Tân Hoàng Hiệp, 18A2 đường 30/4, P.Xuân Khánh, Q.Ninh Kiều, TPCT. ĐT: 07103.893587.</b>										
	Trần nổi BORAL, kích thước 605mm x 605mm: - Khung trần nổi BORAL Firelock TEE - Tấm thạch cao trang trí Plankton dày 9mm	m <sup>2</sup>	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú	
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành		Huyện Long Mỹ
	Trần nổi BORAL, kích thước 605mm x 605mm: - Khung trần nổi USG BORAL Donn DXII - Tấm thạch cao phủ PVC Casper dày 9mm	m <sup>2</sup>	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635
	Trần chìm tiêu chuẩn BORAL, khung PT CEIL: - Khung BORAL PT CEIL mạ kẽm dày 0,32mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m <sup>2</sup>	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635
	Trần chìm BORAL, khung XtraCEIL: - Khung BORAL XtraCEIL mạ nhôm kẽm dày 0,35mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m <sup>2</sup>	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635 JIS G3302 &AS1397
	Trần chìm tiêu chuẩn BORAL, khung ProCEIL: - Khung BORAL ProCEIL mạ nhôm kẽm dày 0,43mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m <sup>2</sup>	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	
	Trần chìm tiêu chuẩn BORAL, khung SupraCEIL: - Khung BORAL SupraCEIL mạ nhôm kẽm dày 0,50mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m <sup>2</sup>	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	
	Trần chìm BORAL, khung SupraFLEX: - Thanh chính BORAL SupraFLEX dày 0,8mm - Thanh phụ BORAL SupraCEIL dày 0,5mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m <sup>2</sup>	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	
	Trần chìm BORAL, khung ProfLEX: - Thanh chính BORAL ProfLEX dày 0,8mm - Thanh phụ BORAL ProCEIL dày 0,43mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m <sup>2</sup>	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	
	Trần chìm BORAL, khung XtraFLEX: - Thanh chính BORAL XtraFLEX dày 0,6mm - Thanh phụ BORAL XtraCEIL dày 0,35mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m <sup>2</sup>	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635 JIS G3302 &AS1397
	Vách ngăn BORAL, khung SupraWall 76/78: - Thanh vách BORAL SupraWall 76/78 dày 0,5mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 12,5mm	m <sup>2</sup>	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635
<b>3</b>	<b>Công ty cổ phần phân phối Vương Hải. Địa chỉ nhà cung cấp: 155 Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, TP.HCM, ĐT: 08.6290.9939.</b>										













SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị Xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	UF-5V	Bộ	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	1.070.000	
	UF-105	Bộ	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	
*	<b>Bồn tắm</b>	Bộ									
	FBV-1500R	Bộ	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	
	MBV-1700	Bộ	10.265.000	10.265.000	10.265.000	10.265.000	10.265.000	10.265.000	10.265.000	10.265.000	
	PBF-13A	Bộ	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	
	FBV-1702S R,L	Bộ	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	
	SMBV-1000	Bộ	19.985.000	19.985.000	19.985.000	19.985.000	19.985.000	19.985.000	19.985.000	19.985.000	
*	<b>Bình nước nóng trực tiếp và gián tiếp</b>										
	HP-30V	Bộ	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
	HI-P35R	Bộ	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	
	HI-45S	Bộ	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	
<b>XIX</b>	<b>CỪ TRÀM</b>										
	Cừ dài 4,5m (đường kính gốc 80 - 100)	Cây	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	
	Cừ dài 4,5m (đường kính gốc 70)	Cây	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	
	Cừ dài 4,5m (đường kính gốc 60)	Cây	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	
	Cây chống gỗ bạch đàn dài 4m	Cây	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	

NGƯỜI TỔNG HỢP

PHÒNG KINH TẾ XÂY DỰNG  
TRƯỞNG PHÒNGKT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Trần Thanh Nhã

Trần Phước Hưởng

Nguyễn Văn Diên